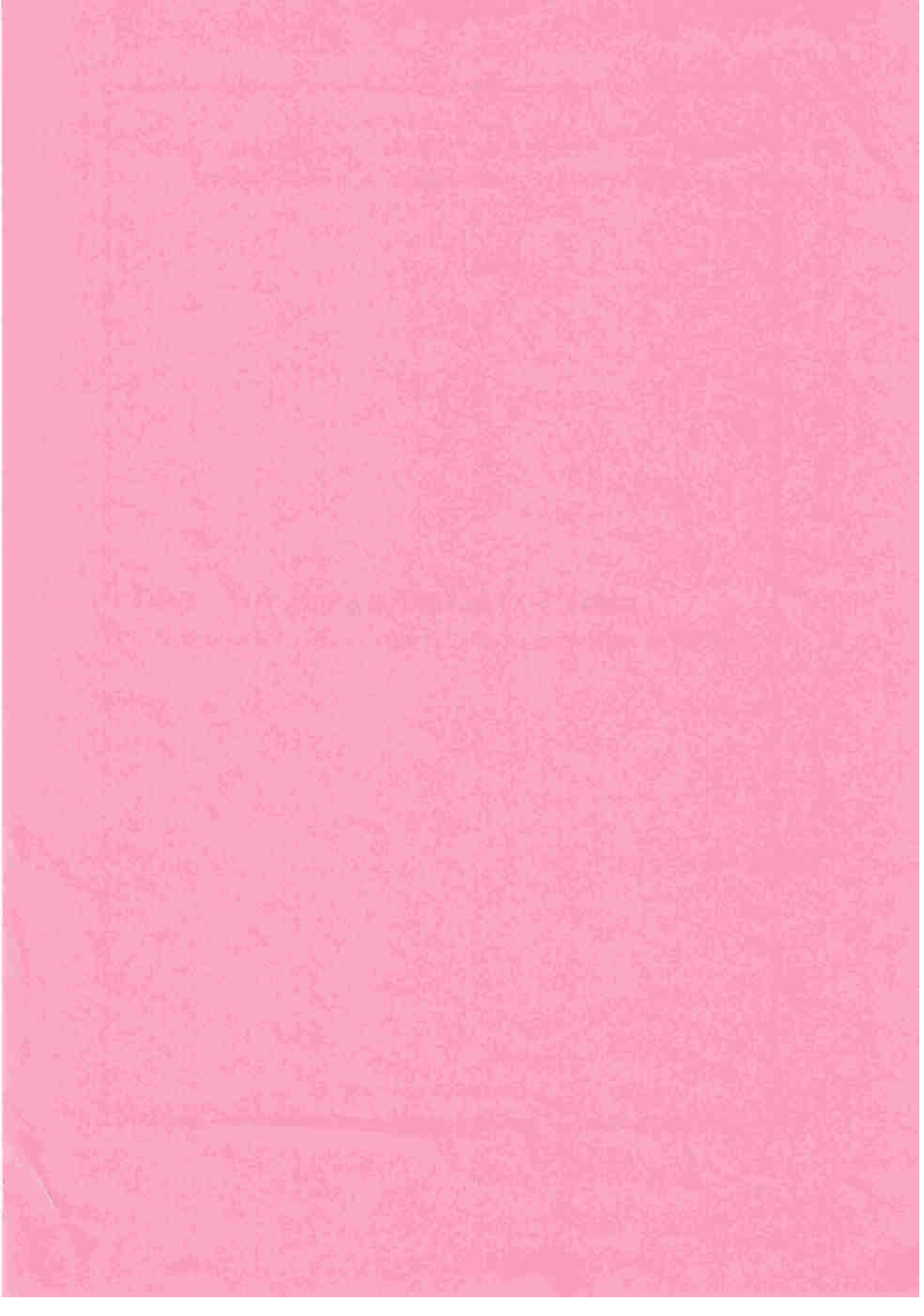


TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG

CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC 30 THÁNG 06 NĂM 2023

THÁNG 7 NĂM 2023



MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

• Bảng cân đối kế toán	1 - 2
• Báo cáo kết quả kinh doanh	3
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.114.997.491	11.838.691.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.858.717.747	2.435.045.370
1. Tiền	111	5	858.717.747	935.045.370
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.000.000.000	1.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.000.000.000	9.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	9.000.000.000	9.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.864.223	310.121.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	131.866.689	92.741.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.340.000	745.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		72.657.534	216.635.616
IV. Hàng tồn kho	140		3.680.595	11.267.594
1. Hàng tồn kho	141	9	3.680.595	11.267.594
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.734.926	82.257.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	46.734.926	82.257.187
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.717.964.988	9.991.340.609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220	10	9.555.984.375	9.724.440.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.555.984.375	9.724.440.273
- Nguyên giá	222		14.794.523.648	14.794.523.648
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.238.539.273)	(5.070.083.375)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		158.980.613	263.900.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	158.980.613	263.900.336
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.832.962.479	21.830.032.393
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.780.647.786	2.534.266.455
I. Nợ ngắn hạn	310		1.678.147.786	2.431.766.455
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			7.034.287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	278.097.150	112.175.331
4. Phải trả người lao động	314		492.088.880	1.182.429.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			20.181.818
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		907.961.756	1.109.945.179
II. Nợ dài hạn	330		102.500.000	102.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	13	102.500.000	102.500.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII

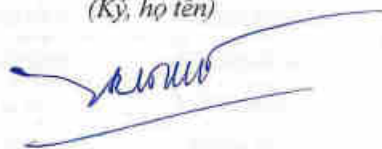
Số 01 Nguyễn Dữ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Đ - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.052.314.693	19.295.765.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	19.052.314.693	19.295.765.938
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.971.000.000	18.971.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.314.693	324.765.938
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.832.962.479	21.830.032.393

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

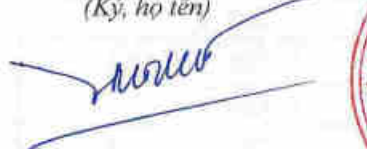
(Ký, họ tên)



Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trịnh Minh Hiệp

Quyền Chủ tịch kiêm PT điều hành

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Nghiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	5.575.622.680	6.499.389.568	5.575.622.680	6.499.389.568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.575.622.680	6.499.389.568	5.575.622.680	6.499.389.568
4. Giá vốn hàng bán	11	16	2.543.443.590	3.017.295.221	2.543.443.590	3.017.295.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.032.179.090	3.482.094.347	3.032.179.090	3.482.094.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	60.558.763	58.126.279	60.558.763	58.126.279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	2.112.361.141	2.402.436.570	2.112.361.141	2.402.436.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		980.376.712	1.137.784.056	980.376.712	1.137.784.056
12. Chi phí khác	32			113.182		113.182
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(113.182)		(113.182)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		980.376.712	1.137.670.874	980.376.712	1.137.670.874
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	195.994.327	227.534.174	195.994.327	227.534.174
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		784.382.385	910.136.700	784.382.385	910.136.700

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trịnh Minh Hiệp

Làv. Ngày 15 tháng 7 năm 2023

Quyền Chủ tịch kiêm PT điều hành

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hữu Nghiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		980.376.712	1.137.670.874
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		168.455.898	167.877.731
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.148.832.610	1.305.548.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		104.257.410	140.707.556
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.586.999	(9.306.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(687.629.573)	(1.192.897.222)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		140.441.984	158.753.052
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(60.000.000)	(135.174.881)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			50.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.229.817.053)	(1.422.093.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(576.327.623)	(1.104.462.559)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(500.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(576.327.623)	(1.604.462.559)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.435.045.370	2.776.229.828
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.858.717.747	1.171.767.269

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2023

Quyền Chủ tịch kiêm PT điều hành

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trịnh Minh Hiệp

Trịnh Minh Hiệp

Nguyễn Hữu Nghiêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2023

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Hoa tiêu Khu vực VII) theo Quyết định số 1781/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100733167 ngày 01/01/2011. Từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH một thành viên đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/06/2022. Công ty là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam, thực hiện hạch toán độc lập, hoạt động theo luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Cung ứng dịch vụ dẫn dắt tàu biển trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc tuyến dẫn tàu được giao; Dịch vụ tàu lai hỗ trợ tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2023 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2023 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	10 - 13
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2023 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2023 được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tiền lương viên chức quản lý năm 2023 được xác định theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.10 Phân phối các quỹ và xác định nghĩa vụ Ngân sách

Việc phân phối lợi nhuận năm 2023 được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ tài chính.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2023 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2023 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn, dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế suất thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 0% đối với trường hợp cung cấp dịch vụ hoa tiêu trực tiếp cho cho tổ chức ở nước ngoài hoặc thông qua đại lý. Các trường hợp còn lại áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm		
- Tiền mặt		106.839.948		133.783.000		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		751.877.799		801.262.370		
Cộng		858.717.747		935.045.370		
6. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm		
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ dưới 3 tháng		1.000.000.000		1.500.000.000		
Cộng		1.000.000.000		1.500.000.000		
Dài hạn		-				
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	9.000.000.000	9.000.000.000		
Cộng		9.000.000.000		9.000.000.000		
7. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Đại lý, chủ tàu		131.866.689		92.741.017		
Cộng		131.866.689		92.741.017		
8. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Ngắn hạn			-		-	
- Lãi dự thu		72.657.534		216.635.616		
- Phải thu khác.			-		-	
Cộng		72.657.534		216.635.616		
Dài hạn						
- Đặt cọc taxi Mai Linh		3.000.000	-	3.000.000	-	
Cộng		3.000.000		3.000.000		
9. Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên liệu, vật liệu		3.680.595	-	11.267.594	-	
Cộng		3.680.595	-	11.267.594	-	
10. Tăng giảm tài sản cố định		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Số đầu kỳ	11.190.481.542	664.399.001	2.643.281.468	296.361.637	14.794.523.648
-----------	----------------	-------------	---------------	-------------	----------------

Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
------------------	---	---	---	---	---

Số cuối kỳ	11.190.481.542	664.399.001	2.643.281.468	296.361.637	14.794.523.648
------------	----------------	-------------	---------------	-------------	----------------

Khấu hao

Số đầu kỳ	2.251.506.813	596.322.988	1.945.500.923	276.752.651	5.070.083.375
-----------	---------------	-------------	---------------	-------------	---------------

Khấu hao trong kỳ	111.542.988	6.822.270	39.787.608	10.303.032	168.455.898
-------------------	-------------	-----------	------------	------------	-------------

Số cuối kỳ	2.363.049.801	603.145.258	1.985.288.531	287.055.683	5.238.539.273
------------	---------------	-------------	---------------	-------------	---------------

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ	8.938.974.729	68.076.013.00	697.780.545	19.608.986	9.724.440.273
-----------	---------------	---------------	-------------	------------	---------------

Số cuối kỳ	8.827.431.741	61.253.743	657.992.937	9.305.954	9.555.984.375
------------	---------------	------------	-------------	-----------	---------------

11. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
- Chi phí trích trước	46.734.926	82.257.187
Cộng	46.734.926	82.257.187
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	69.575.254	127.076.261
- Chi phí trích trước	89.405.359	136.824.075
Cộng	158.980.613	263.900.336

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	25.121.649	117.209.838	81.872.916	60.458.571
- Thuế TNDN	46.509.053	195.994.327	60.000.000	182.503.380
- Thuế TNCN	40.544.629	295.526.204	300.935.634	35.135.199
- Thuế nhà đất	-	962.976	962.976	-
- Tiền thuế đất	-	43.815.408	43.815.408	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	112.175.331	656.508.753	490.586.934	278.097.150

13. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dài hạn

- Nhận đặt cọc cho thuê VP	102.500.000	102.500.000
Cộng	102.500.000	102.500.000

14. Vốn chủ sở hữu

a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm	18.971.000.000	324.765.938	-	19.295.765.938
Tăng trong kỳ		81.314.693		81.314.693
Giảm trong kỳ		324.765.938		324.765.938
Số dư cuối kỳ	18.971.000.000	81.314.693	-	19.052.314.693

b. Vốn góp của chủ sở hữu	18.971.000.000		
c. Các quỹ của doanh nghiệp	81.314.693		
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	784.382.385	910.136.700	
Phân phối lợi nhuận	784.382.385	910.136.700	
'- Phân phối lợi nhuận	784.382.385	910.136.700	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	81.314.693	101.088.033	
'+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	656.489.820	748.382.936	
'+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	46.577.872	60.665.731	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Doanh thu dịch vụ hoa tiêu	5.275.622.692	6.237.571.396
- Doanh thu cho thuê VP	299.999.988	261.818.172
Cộng	5.575.622.680	6.499.389.568

16. Giá vốn hàng bán	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Giá vốn dịch vụ hoa tiêu	2.491.489.803	2.954.604.562
- Giá vốn cho thuê VP	51.953.787	62.690.659
Cộng	2.543.443.590	3.017.295.221

17. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.558.763	58.126.279
Cộng	60.558.763	58.126.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí nhân công	1.398.650.572	1.546.467.900
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.424.930	30.749.715
- Chi phí đồ dùng văn phòng	71.877.295	99.846.280
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.537.420	105.781.523
- Thuế, phí, lệ phí	3.962.976	63.556.416
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.508.168	137.277.327
- Chi phí khác bằng tiền	359.399.780	418.757.409
Cộng	2.112.361.141	2.402.436.570

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí nhân công	3.306.827.295	3.804.447.089
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.674.147	420.748.730
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.455.898	167.877.731
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.112.110	328.564.865
- Chi phí khác bằng tiền	531.735.281	698.206.558
Cộng	4.655.804.731	5.419.844.973

20. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	195.994.327	227.534.174
Cộng	195.994.327	227.534.174

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Chủ tịch
kiểm soát điều hành



Trịnh Minh Hiệp

Trịnh Minh Hiệp

Nguyễn Hữu Nghiêm